

Số: 2139/QĐ- ĐDN

Nam Định, ngày 16 tháng 10 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ
tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 24/2004/QĐ-TTg ngày 26/02/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học điều dưỡng Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 779/QĐ-BYT ngày 7/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ số 19/VBHN-VPQH ngày 18 tháng 12 năm 2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29/11/2006;

Căn cứ Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1062/QĐ-TTg ngày 15/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020.

Xét đề nghị của Trưởng phòng QL NCKH,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, Bộ môn trực thuộc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB, QL NCKH.



QUY ĐỊNH

Ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2159 /QĐ-ĐDN ngày 16 tháng 10 năm 2017
2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và việc bảo hộ các quyền đó.

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với tập thể, cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Quyền sở hữu trí tuệ (SHTT)* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

2. *Quyền tác giả* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu. Quyền tác giả gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

a) Quyền nhân thân bao gồm:

- Đặt tên cho tác phẩm;
- Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm, được nêu tên thật hoặc bút danh khi tác phẩm được công bố, sử dụng;
- Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm;
- Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm; không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kỳ hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

b) Quyền tài sản bao gồm: Làm tác phẩm phái sinh; Sao chép tác phẩm; Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng bất kỳ phương tiện kỹ thuật nào.

Các quyền trên do tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả độc quyền thực hiện

hoặc cho phép người khác thực hiện theo quy định của Luật SHTT.

3. *Quyền liên quan đến quyền tác giả* (sau đây gọi là quyền liên quan) là quyền của tổ chức, cá nhân đối với cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình được mã hóa.

4. *Quyền sở hữu công nghiệp* là quyền của tổ chức, cá nhân đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh.

5. *Chủ thể quyền sở hữu trí tuệ* là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ hoặc tổ chức, cá nhân được chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ.

6. *Tác phẩm* là sản phẩm sáng tạo trong lĩnh vực văn học, nghệ thuật và khoa học thể hiện bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào.

7. *Tác phẩm phái sinh* là tác phẩm dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tác phẩm phóng tác, cải biên, chuyển thể, biên soạn, chú giải, tuyển chọn.

8. *Tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã công bố* là tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình đã được phát hành với sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan để phổ biến đến công chúng với một số lượng bản sao hợp lý.

9. *Sao chép* là việc tạo ra một hoặc nhiều bản sao của tác phẩm hoặc bản ghi âm, ghi hình bằng bất kỳ phương tiện hay hình thức nào, bao gồm cả việc tạo bản sao dưới hình thức điện tử.

10. *Sáng chế* là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên.

11. *Nhãn hiệu* là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.

12. *Văn bằng bảo hộ* là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân nhằm xác lập quyền sở hữu công nghiệp đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý; quyền đối với giống cây trồng.

13. *Tài sản trí tuệ* (TSTT) của Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định là các sản phẩm trí tuệ do cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng, sinh viên, học viên cao học của Trường sáng tạo ra từ ít nhất một trong các hoạt động sau:

a) Sử dụng ngân sách của Trường, ngân sách nhà nước hoặc nguồn ngân sách khác thông qua Trường;

b) Sử dụng thời gian làm việc hành chính;

c) Sử dụng cơ sở vật chất của Trường;

d) Trường giao nhiệm vụ hoặc ký hợp đồng với tập thể, cá nhân để tạo ra sản phẩm.

TSTT được tạo ra từ các hoạt động trên sẽ do Trường quản lý, bao gồm:

- Kết quả, sản phẩm của các đề tài, dự án, chương trình khoa học và công nghệ (KH&CN) đã được nghiệm thu;
- Các loại sách, giáo trình, tập bài giảng, ngân hàng câu hỏi, tài liệu tham khảo đã được nghiệm thu;
- Báo cáo khoa học, bài báo khoa học;
- Luận văn, luận án, khóa luận, đồ án môn học;
- Sáng kiến cải tiến, sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp;
- Máy móc, thiết bị, linh - phụ kiện mới chế tạo;
- Tài sản khác được tạo ra từ hoạt động trí tuệ của các đối tượng trên.

Điều 3. Mục tiêu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền SHTT và bảo vệ TSTT của Nhà trường, của các tổ chức và cá nhân trong Trường.

Chương II

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Điều 4. Nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Quản lý hoạt động SHTT gồm các nội dung cơ bản sau:

1. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động SHTT;
2. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ;
3. Xác định quyền sở hữu đối với TSTT;
4. Xác định quyền công bố đối với tài sản trí tuệ;
5. Quy định về bảo mật thông tin;
6. Xây dựng quy trình đăng ký quyền sở hữu tài sản trí tuệ;
7. Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ khai thác thương mại TSTT;
8. Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động SHTT;
9. Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của các chủ thể tham gia vào hoạt động SHTT và thi hành quy định về quản lý hoạt động SHTT trong Trường;
10. Kiểm tra việc thực hiện quyền SHTT trong Trường;
11. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Điều 5. Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Phòng Quản lý nghiên cứu khoa học là bộ phận chuyên trách (BPCT) có chức năng giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động SHTT và có các nhiệm vụ sau:

1. Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động SHTT;
2. Tổ chức việc đăng ký và giám sát thực thi quyền SHTT;
3. Phối hợp với các đơn vị liên quan quản lý TSTT;
4. Tổ chức khai thác thương mại TSTT;
5. Tập huấn nâng cao nhận thức về SHTT;
6. Định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động SHTT; xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm;

7. Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung Quy định về quản lý hoạt động SHTT.

Điều 6. Phát hiện, khai báo, ghi nhận tài sản trí tuệ

1. Phát hiện, khai báo TSTT
 - a, Các đơn vị chủ trì thông báo cho BPCT các TSTT phát sinh trong quá trình thực hiện hoạt động đào tạo, KHCN của các cá nhân thuộc đơn vị quản lý.
 - b, Khi BPCT yêu cầu thì các đơn vị liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin hồ sơ của các TSTT.
2. Ghi nhận TSTT: BPCT ghi sổ theo dõi các TSTT đã được phát hiện, khai báo.

Điều 7. Xác định quyền sở hữu tài sản trí tuệ

1. Quyền sở hữu đối với TSTT được xác định bao gồm quyền chủ sở hữu và quyền tác giả. Quyền chủ sở hữu là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân cung cấp nguồn lực để tạo ra TSTT. Quyền tác giả là quyền của tổ chức, tập thể hoặc cá nhân trực tiếp tạo ra TSTT.
2. Nhà trường có quyền chủ sở hữu toàn bộ đối với tất cả TSTT do Trường quản lý, chủ trì và cấp kinh phí thực hiện; Các trường hợp khác có quy định cụ thể riêng.
3. Đối với TSTT được tạo ra bằng nguồn vốn của Trường và của bên ngoài, tỷ lệ quyền chủ sở hữu tương ứng với tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.
4. Tổ chức, cá nhân khi khai thác, sử dụng TSTT phải xin phép và trả tiền bản quyền cho chủ sở hữu TSTT và tác giả.
5. Tác giả không được chuyển nhượng quyền tác giả đối với TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu TSTT.

Điều 8. Quyền công bố đối với tài sản trí tuệ

1. Quyền công bố đối với TSTT được ghi tại Điều 2 thuộc về Nhà trường, không phụ thuộc vào tỷ lệ đóng góp nguồn lực tạo ra tài sản trí tuệ, trừ trường hợp các bên tham gia có thỏa thuận khác và việc công bố không được làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ của chủ sở hữu.

2. Trong trường hợp Trường không thực hiện việc công bố tác giả của các kết quả nghiên cứu được thực hiện quyền công bố.

Điều 9. Bảo mật thông tin

Tập thể, cá nhân, BPCT quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và những người tham gia hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có nghĩa vụ bảo mật các thông tin liên quan trong hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ có khả năng ảnh hưởng đến quyền công bố, xác lập quyền sở hữu trí tuệ và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của Nhà trường.

Điều 10. Xác lập quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ

1. Bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Nhà trường là đầu mối tổ chức và thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ.

2. Đối với tài sản trí tuệ được xác định thuộc quyền của nhiều chủ sở hữu, kể cả chủ sở hữu bên ngoài Trường, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường chịu trách nhiệm thực hiện các hoạt động xác lập quyền đối với tài sản trí tuệ này.

3. Đối với tài sản trí tuệ tự xác lập quyền sở hữu (bí mật kinh doanh, tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác) khi đáp ứng các điều kiện luật định, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tiến hành lưu giữ và bảo vệ các chứng cứ về việc phát sinh quyền sở hữu đối với các tài sản trí tuệ này.

4. Đối với tài sản trí tuệ (phát minh, sáng chế và các đối tượng khác) phải xác lập quyền sở hữu theo cơ chế đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, hoặc đối với tài sản trí tuệ (tác phẩm, bản ghi âm, bản ghi hình và các đối tượng khác) có thể đăng ký để giảm thiểu nghĩa vụ chứng minh quyền, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường thực hiện việc đăng ký theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ.

5. Chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ do các chủ sở hữu tài sản trí tuệ liên quan chi trả theo tỷ lệ quyền sở hữu tương ứng. Chi phí xác lập quyền sở hữu trí tuệ của Trường được hạch toán trong kinh phí quản lý hoạt động khoa học công nghệ hàng năm của Trường.

6. Đối với tài sản trí tuệ bị bỏ sót không được ghi nhận lại cho đến khi đã nghiệm thu xong đề tài, dự án, đến thời điểm được phát hiện mà vẫn còn đáp ứng các điều kiện bảo hộ theo pháp luật sở hữu trí tuệ, bộ phận chuyên trách chịu trách nhiệm thực hiện xác lập quyền sở hữu trí tuệ đối với tài sản này.

Điều 11. Quy trình đăng ký quyền sở hữu tài sản trí tuệ

Sau khi tạo ra TSTT, tác giả phải làm thủ tục đăng ký quyền SHTT (cấp bằng độc quyền sáng chế, bằng độc quyền giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp theo mẫu của Cục SHTT, Bộ Khoa học và Công nghệ; cấp bản quyền tác giả theo mẫu của Cục Bản quyền tác giả (BQTG), Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) theo quy trình sau:

1. Tác giả làm đơn đăng ký theo mẫu và hướng dẫn của BPCT;
2. Nộp đơn và phí, lệ phí cho BPCT;
3. BPCT nộp đơn và phí tại Cục SHTT hoặc Cục BQTG;
4. Nếu đơn phải sửa chữa thì BPCT phải thông báo ngay cho tác giả để sửa chữa trong thời hạn do cơ quan này quy định;
5. Khi có thông báo kết quả công nhận/ không công nhận đơn, BPCT phải gửi ngay thông báo cho tác giả. Nếu được cấp bằng chứng nhận thì BPCT lưu bản bản chính và gửi tác giả bản sao.

(Các biểu mẫu liên quan có tại website của Cục Sở hữu trí tuệ và Cục Bản quyền tác giả).

Điều 12. Đánh giá khả năng khai thác thương mại tài sản trí tuệ

BPCT cùng tác giả thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại TSTT theo các nội dung chính sau:

- a, Xác định các yếu tố có khả năng khai thác thương mại;
- b, Phân tích và đánh giá đối tác tiềm năng có nhu cầu sử dụng TSTT;
- c, Đánh giá hình thức khai thác thương mại khả thi.
- d, Ước tính nguồn thu nhập mà chủ thể quyền SHTT có thể nhận được trong thời gian có hiệu lực của quyền SHTT

Điều 13. Hỗ trợ đăng ký bảo hộ, quản lý và bảo vệ tài sản trí tuệ

1. Đăng kí bảo hộ đối với các sản phẩm, dịch vụ ưu tiên các đối tượng là kết quả nghiên cứu khoa học và sáng tạo là thế mạnh của Nhà trường;
2. Tổ chức triển khai các biện pháp bảo vệ và nâng cao hiệu quả hoạt động thực thi quyền sở hữu trí tuệ;
3. Tổ chức trưng bày, triển lãm phân biệt sản phẩm được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sản phẩm xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ.

Điều 14. Hỗ trợ khai thác thương mại và phát triển tài sản trí tuệ

1. Giới thiệu, quảng bá và triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại khác cho các tài sản trí tuệ của Nhà trường;
2. Hỗ trợ khai thác, nâng cao giá trị và khả năng cạnh tranh của các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, tổ chức khai thác, thương mại hóa tài sản trí tuệ;
3. Định giá, kiểm toán tài sản trí tuệ, tập trung vào các đối tượng là sáng chế, tên thương mại.

Điều 15. Hỗ trợ ứng dụng các tài sản trí tuệ, thành quả sáng tạo cá nhân được hình thành từ thực tiễn.

1. Tư vấn, hỗ trợ đăng ký xác lập quyền sở hữu trí tuệ cho cá nhân có sáng kiến, giải pháp kỹ thuật và các thành quả sáng tạo khác;

2. Hỗ trợ hoàn thiện, khai thác, áp dụng các tài sản trí tuệ và thành quả sáng tạo, đặc biệt là các tài sản trí tuệ, thành quả sáng tạo cá nhân có tính ứng dụng cao, khả năng áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội, cộng đồng;

3. Vinh danh, khen thưởng các cá nhân điển hình có tài sản trí tuệ, thành quả sáng tạo được áp dụng rộng rãi, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng và xã hội.

Điều 16. Khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Tác giả cùng với BPCT có trách nhiệm khai thác thương mại tối đa TSTT với các điều kiện thuận lợi nhất.

2. Ưu tiên chuyển giao cho các bên đã cùng tham gia vào quá trình tạo ra TSTT.

3. Tác giả không được chuyển giao TSTT khi chưa được sự đồng ý của chủ sở hữu (Nhà trường và đối tác liên quan nếu có).

4. Trong quá trình thương thảo để ký kết hợp đồng chuyển giao TSTT phải có sự tham gia của đại diện BPCT.

5. Hợp đồng chuyển giao TSTT gồm những nội dung chủ yếu sau: Thông tin đầy đủ của mỗi bên; Căn cứ và phạm vi chuyển nhượng; Giá, phương thức thanh toán; Quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên.

Điều 17. Phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại tài sản trí tuệ

1. Đối với TSTT được Nhà trường đầu tư 100% kinh phí (*từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu tại chỗ của Trường...*), tỷ lệ phân chia lợi nhuận từ khai thác thương mại TSTT (*sau khi trừ chi phí*) định mức như sau:

- Trong 5 năm đầu tiên kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:

+ Tác giả: 30%

+ Chủ sở hữu (Nhà trường): 70%

- Từ năm thứ 6 đến năm thứ 10 kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:

+ Tác giả: 15%

+ Chủ sở hữu (Nhà trường): 85%

- Sau 10 năm kể từ khi tài sản trí tuệ được hình thành:

+ Tác giả: 0%

+ Chủ sở hữu (Nhà trường): 100%

- Trường sử dụng 50% lợi nhuận được hưởng để đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, 50% cho quỹ phúc lợi, khen thưởng...

2. Đối với TSTT khác: quy định cụ thể đối với từng trường hợp.

Điều 18. Kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

Kế hoạch hoạt động SHTT được xây dựng trong kế hoạch KHCN hàng năm và 5 năm của Trường. Nội dung cơ bản của kế hoạch bao gồm: Mục tiêu; Dự báo TSTT được phát sinh trong các hoạt động của Trường; Tiếp nhận khai báo, đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ và tiềm năng thương mại của các TSTT; Xác định quyền SHTT, phân tích, đánh giá thị trường thương mại tiềm năng, tổ chức đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển giao TSTT; Công tác thông tin SHTT; Tài chính cho hoạt động SHTT; Giải pháp thực hiện kế hoạch; Đề xuất ý kiến.

Điều 19. Tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ

Nguồn tài chính cho hoạt động SHTT gồm: Ngân sách Nhà nước cấp; Nguồn thu từ khai thác thương mại SHTT; Nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; Các nguồn thu khác của Trường.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ phận chuyên trách

BPCT có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

Điều 21. Giải quyết tranh chấp về sở hữu trí tuệ

1. Các tranh chấp về SHTT được khuyến khích giải quyết bằng hòa giải.
2. BPCT là đầu mối tổ chức hòa giải các tranh chấp về SHTT.
3. Trường hợp hòa giải không thành, BPCT đề xuất phương án xử lý trình Hiệu trưởng phê duyệt chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày phát hiện xảy ra tranh chấp.

Điều 22. Khen thưởng và xử lý vi phạm

Tại báo cáo tổng kết hàng năm và 5 năm, BPCT đề xuất hình thức, mức độ khen thưởng đối với tập thể, cá nhân thực hiện tốt Quy định và xử lý đối với tập thể, cá nhân vi phạm./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỀU DƯỠNG
NAM ĐỊNH

Lê Thanh Tùng